Tính cố kết cộng đồng làng và việc phát huy những giá trị tinh thần thời đại các Vua Hùng

Bùi Xuân Đính[1]

[1] Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: buixuandinh.dth@gmail.com

Nhận ngày 21 tháng 2 năm 2020. Chấp nhận đăng ngày 12 tháng 4 năm 2020.

Tóm tắt: Thời đại các Vua Hùng giữ một vị trí trọng yếu trong lịch sử Việt Nam. Đó là thời kỳ dựng nước của tổ tiên ta. Trên cơ sở nền kinh tế ruộng nước là chủ đạo, các cộng đồng làng đã hình thành. Trước yêu cầu đối phó với những bất lợi của điều kiện thiên nhiên, chống ngoại xâm cùng sự khác biệt về hình thái cư trú, dân cư, phương thức mưu sinh trong các cộng đồng làng hình thành sự cố kết chặt chẽ trong sản xuất, xây dựng các công trình chung bảo vệ an ninh cộng đồng, đặc biệt khi đất nước bị giặc ngoại xâm. Các phương thức cố kết theo quan hệ huyết thống, quan hệ láng giềng, cố kết trong và ngoài cộng đồng làng. Sự cố kết đó tạo ra các giá trị tinh thần cần được phát huy trong cuộc sống hôm nay.

Từ khóa: Giá trị tinh thần, làng, tính cố kết, Vua Hùng.

Phân loại ngành: Dân tộc học

Subject: The era of the Hung Kings is a critical part in Vietnam's history, being the era of the founding of the country by the ancient Vietnamese people. On the basis of the predominantly wet-rice economy, village communities were formed. Given the requirements to cope with the disadvantages of natural conditions, fighting against foreign invaders and the differences in residence patterns, population, livelihoods in the communities, formed was the close cohesion in production and constructed were commonly-used works to ensure security for the community, especially when the country was invaded. Methods of cohesion were based on blood ties, neighbourhood relations, in addition to cohesion made within and outside the village community. That cohesion creates the spiritual values that need to be promoted in today's life.

Keywords: Non-material value, village, cohesion, Hung Kings.

Subject classification: Ethnology

1. Mở đầu

Trên nền tảng kinh tế và vật chất, thời đại các Vua Hùng có bước phát triển vượt trội được tạo ra nhờ hệ công cụ bằng đồng, công nghệ luyện kim và đúc đồng ưu việt hơn nhiều lần so với thời đại đồ đá mới. Cùng với đó là lớp lớp cư dân các bộ lạc thuộc nhóm Việt cổ từ các vùng thung lũng trước núi, tiến xuống khai phá vùng trung du, chiếm lĩnh và mở mang vùng châu thổ và ven biển, tạo lập nền nông nghiệp ruộng nước thâm canh, làm nên bước ngoặt về tổ chức xã hội. Đây là những yếu tố kiến tạo nên quốc gia Văn Lang có lãnh thổ riêng, bộ máy nhà nước dựa trên các làng với sự cố kết rất chặt chẽ; tạo ra nền văn hóa và lối sống Việt cổ, kết lắng được những phẩm chất riêng ưu việt, làm nên bản sắc căn cốt của bản tính con người, cộng đồng Việt cổ. Sự cố kết và những giá trị văn hóa tinh thần đã định hình, bổ sung, hoàn thiện, làm phong phú trên cơ sở tiếp thu nhiều yếu tố phù hợp của văn hóa nước ngoài trong hơn 1.000 năm lịch sử từ khi giành lại quyền độc lập tự chủ. Bài viết tìm hiểu tính cố kết của cộng đồng làng và việc phát huy các giá trị tinh thần thời các Vua Hùng.

2. Tính cố kết của cộng đồng làng thời các Vua Hùng

2.1. Cơ sở hình thành tính cố kết cộng đồng làng

- Sự khác biệt về môi trường cư trú của cư dân Việt cổ và những hệ quả

Thế giới cổ đại ra đời khi chế độ công xã thị tộc tan rã, chuyển tiếp sang xã hội chiếm hữu nô lệ. Quá trình này diễn ra khác nhau ở các khu vực địa lý (về thời điểm, mức độ phân giải - chuyển tiếp giữa hai chế độ xã hội...), để sau đó hình thành các quốc gia cổ đại.

Lịch sử dựng nước của tổ tiên ta thời đại các Vua Hùng có nhiều nét khác biệt so với nhiều quốc gia cổ đại ở châu Phi, châu Âu và châu Á. Hầu hết các quốc gia cổ đại ở các lục địa này đều hình thành và phát triển tại những lưu vực các dòng sông lớn, có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển nông nghiệp, ngư nghiệp, chăn nuôi, thủ công nghiệp và thương nghiệp. Do vậy, các cộng đồng cư dân sinh cơ lập nghiệp tại các khu vực này từ rất sớm, trước hàng thiên niên kỷ so với khu vực Đông Nam Á. Sự định cư sớm của cư dân cùng với những lợi thế cho phát triển kinh tế là cơ sở để tạo ra các nền văn minh cổ đại bên lưu vực các dòng sông lớn này. Đó là: nền văn minh Ai Cập, lưu vực sông Nil ở Đông Bắc châu Phi; nền văn minh cổ đại Babylone, Assyrie, Phenicie giữa hai dòng sông Tigre và Euphrat ở khu vực Tây Á; nền văn minh Nam Á cổ đại ở lưu vực sông Hằng với Ấn Độ là đại diện; nền văn minh Trung Quốc cổ đại ở lưu vực các sông Hoàng Hà, sông Dương Tử.

Bên cạnh đó, các quốc gia cổ đại này còn nằm cạnh các biển lớn, như: biển Địa Trung Hải (biển được bao quanh bởi 21 quốc gia), biển Ấn Độ Dương. Các biển, đại dương này có đặc điểm là rộng và sâu, nên thuận lợi cho giao thương quốc tế. Ngoại thương là ngành kinh tế có vai trò như "mũi khoan" để xuyên vào, phá vỡ kết cấu kinh tế - xã hội và văn hóa truyền thống. Ngoại thương được mở mang sẽ kích thích các

ngành nông nghiệp, thủ công nghiệp sản xuất theo hướng hàng hóa để xuất khẩu; hình thành các thương điếm, cơ quan đại diện, tạo cơ sở cho các đô thị ra đời [2].

Đặc điểm nổi bật của các ngành kinh tế của các cộng đồng cư dân tại các khu vực này là sớm đi vào sản xuất hàng hóa và phân công chuyên môn kỹ thuật cao. Có ba cuộc phân công lao động đã diễn ra: (1) Cuộc phân công lao động lần thứ nhất: chăn nuôi tách khỏi trồng trọt, do nông nghiệp rất phát triển, tù binh bị bắt trong các cuộc chiến tranh không bị giết, mà để làm nô lệ phục vụ việc chăn nuôi gia súc; (2) Cuộc phân công lao động lần thứ hai: thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp, nhiều nơi hình thành các nghề làm rượu vang, dầu thực vật... đẩy nhanh quá trình phân hóa xã hội, mâu thuẫn giữa chủ nô - nô lệ gia tăng; (3) Cuộc phân công lao động lần thứ ba: thương nghiệp trở thành ngành sản xuất độc lập, hình thành đội ngũ thương nhân thoát ly sản xuất, mâu thuẫn giai cấp gay gắt, nhà nước ra đời [1, tr.238-271], [2].

Quá trình hình thành và phát triển chế độ chiếm hữu nô lệ trên thế giới diễn ra vào các thời điểm khác nhau, tùy theo điều kiện cụ thể của từng khu vực: khu vực Lưỡng Hà/ Mésopotamie khoảng 4.000 năm trước Công nguyên (TCN), khu vực Bắc Phi với quốc gia Ai Cập khoảng trên 3.500 năm TCN; khu vực La Mã ra đời muộn hơn, cũng khoảng 1.000 năm TCN [2].

Trong khi đó, Việt Nam tuy nằm ở "ngã ba đường giao lưu quốc tế" và tuy kề cận biển Đông, song ở thời điểm trước và sau khi dựng nước, lãnh thổ quốc gia chỉ tiếp giáp với vịnh Bắc Bộ có đường bờ biển lõm vào, tạo thành một vịnh lớn, kín, nhưng nông và ít cá, lại chỉ là các loài cá nhỏ. Từ đường bờ biển ra đến đường buôn bán quốc tế trên biển rất xa, cư dân lại mới tiến ra biển (theo truyền thuyết Lạc Long Quân - Âu Cơ, Lạc Long Quân đưa 50 người con xuống biển), làm cho cư dân ven biển không có cơ hội để phát triển nghề cá nước mặn và buôn bán trên biển, trong khi đó lại có nhiều cửa sông đổ ra biển, tạo ra nhiều vùng bãi bồi có thể cải tạo thành đồng ruộng cấy lúa và đánh cá nước lợ, nước ngọt. Cư dân ven biển Bắc Bộ sớm trở thành những người nông dân "Đông tiến" (tiến ra biển Đông) theo phương thức "đẩy đồng ruộng ra biển" (khai hoang lấn biển) nhằm mở rộng đất đai canh tác, do vậy, chỉ dừng lại trước biển (các địa danh ở các vùng đất khai hoang sau này, như: Tiền Hải, Hải Hậu đã chứng minh điều đó).

Ngoài những bất lợi về điều kiện tự nhiên, quá trình định cư tại vùng trung du và châu thổ Bắc Bộ diễn ra muộn hơn so với cư dân các quốc gia cổ đại châu Phi, châu Âu và châu Á cũng là yếu tố không thuận của người Việt cổ. Các di chỉ khảo cổ học gắn với quá trình dựng nước của người Việt như Phùng Nguyên (có niên đại 2.000-1.500 năm TCN), Đồng Đậu (1.500-1.000 TCN), Gò Mun (1.000-600 năm TCN), Đông Sơn (700-100 năm TCN).

Từ những phân tích trên đây, đối chiếu với lịch sử thế giới (qua sách *Lịch sử thế giới cổ đại)*, có thể thấy sự khác biệt của người Việt với các cư dân thế giới cổ đại về các yếu tố cư trú và hệ quả của nó (Bảng 1).

Bảng 1: Sự khác biệt giữa các quốc gia cổ đại thế giới và Việt Nam về môi trường cư trú buổi đầu dựng nước và những hệ quả.

TT	Yếu tố so sánh	Các quốc gia cổ đại thế giới	Việt Nam
1	Địa bàn tụ cư	Cạnh các sông lớn thông ra các đại dương lớn là đường hành thương quốc tế	Cạnh các sông nhỏ, biển (vịnh Bắc Bộ) là biển nông, xa đường hành thương quốc tế
2	Địa hình	Bình nguyên (đồng bằng rộng lớn) thuận lợi cho phát triển nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi), nghề thủ công, mở mang giao thông, thương nghiệp, kinh tế háng hóa	Trung du (đồi gò) và châu thổ (hình thành các ô trũng), không thuận lợi cho phát triển đại nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi lớn) và nghề thủ công, mở mang giao thông, thương nghiệp, kinh tế hàng hóa
3	Khí hậu	Ôn hòa, thuận lợi cho cuộc sống con người, mùa màng, gia súc	Nhiệt đới gió mùa, khắc nghiệt, nhiều yếu tố bất ngờ xảy ra thường xuyên và mang tính chu kỳ, ảnh hưởng đến sức khỏe con người, mùa màng, gia súc
4	Quá trình chiếm lĩnh đồng bằng, định cư của con người	Sớm, khoảng 5.000 năm TCN, quá trình chiếm lĩnh đồng bằng gắn liền với chiếm lĩnh và làm chủ biển cả bằng phương tiện hiện đại (các tàu thuyền lớn)	Muộn hơn, khoảng trên dưới 2.000 năm TCN, bước đầu từ thung lũng trước núi tiến xuống khai phá vùng trung du và châu thổ, chiếm lĩnh biển muộn và chỉ do một bộ phận cư dân (cư dân Văn hóa Hạ Long) bằng phương tiện, kỹ thuật thô sơ, khai thác nguồn lợi ven biển ở mức độ rất hạn hẹp
5	Kinh tế	Sớm đi vào sản xuất đa ngành, kinh tế hàng hóa, ngoại thương phát triển, sớm diễn ra liên tiếp ba cuộc đại phân công lao động	Sản xuất nông nghiệp là chủ đạo, trồng trọt là chính, chăn nuôi phụ thuộc nặng nề vào trồng trọt, nghề thủ công gia đình, thương nghiệp mới hình thành (truyền thuyết về Chử Đồng Tử, Mai An Tiêm), kinh tế tự cấp tự túc, một phần dựa vào khai thác sản vật tự nhiên; không diễn ra ba cuộc phân công lao động
6	Hình thái cư dân	Đô thị là chủ đạo	Làng là chủ đạo
7	Chế độ xã hội và nhà nước	Xã hội chiếm hữu nô lệ; nhà nước ra đời sớm	Không qua thời kỳ chiếm hữu nô lệ; nhà nước ra đời muộn hơn

Nguồn: Tác giả sưu tập

- Sự khác biệt về hình thái cư trú

Với sự xuất hiện tổ chức xã hội và nhà nước chiếm hữu nô lệ, ngoài hình thức làng nông nghiệp, hình thức cư trú dạng đô thị hình thành từ rất sớm (Thiên niên kỷ 3 TCN) ở các quốc gia cổ đại Bắc Phi, châu Âu và châu Á. Các đô thị ban đầu mang tính chất trung tâm hành chính và tôn giáo của công xã nông thôn; dần dần trở thành trung tâm thương mại của cả một vùng rộng lớn, trên cơ sở phát triển thủ công nghiệp và thương mại. Các hoạt động kinh tế chi phối mọi khía cạnh xã hội. Cấu trúc đô thị phản ánh rõ nét một xã hội đã và đang phát triển với nền kinh tế hàng hóa (các chợ, các cửa hàng), nơi sinh hoạt văn hoá công cộng, quảng trường, đường phố, vườn hoa... cũng phản ánh tính giai cấp trong xã hội thông qua việc phân thành các khu chức năng tương ứng. Khu vực cho người sống, gồm phân khu dành cho tầng lớp chủ nô, bên kia là phân khu của cư dân (dân tự do và nô lệ). Khu vực dành cho người chết cũng gồm hai phân khu tương ứng. Sự khác nhau trong cấu trúc của các đô thị thường thể hiện thông qua kiến trúc tôn giáo [2].

Trong khi đó, ở Việt Nam, cư dân sống trong các làng; chỉ có một bộ phận rất nhỏ sống trong khu vực "Kinh đô Phong Châu" (đã mang tính chất như là đô thị), song qua các dấu tích khảo cổ học còn sót lại cùng các truyền thuyết vẫn chỉ là một vệt làng nông nghiệp trong khu vực thành phố Việt Trì (tỉnh Phú Thọ) hiện nay, như *Kẻ Lú* (biến âm của "lúa") ở làng Minh Nông (phường Minh Nông) tương truyền là nơi Vua Hùng làm lễ Tịch điền hàng năm; làng Hương Trầm, làng Dầu - Trầu (phường Dữu Lâu) là nơi dân trồng giống lúa nếp có mùi hương thơm đặc biệt và trồng trầu làm lễ vật dâng Vua Hùng; vùng xã Thanh Đình liên quan đến truyền thuyết Vua Hùng đi săn; làng Lâu Thượng gắn với truyền thuyết Vua Hùng lập lầu để kén rể... [8].

Việc cư trú trong các làng có những nguyên nhân kinh tế - xã hội riêng và cũng từ đó, tạo ra những nét khác biệt so với các điểm cư dân đô thị ở các quốc gia cổ đại châu Phi, châu Âu, châu Á cùng thời. Cũng từ đối chiếu với lịch sử thế giới, có thể thấy sự khác biệt đó (Bảng 2).

- Sự xâm lấn của người Hán

Yếu tố cuối cùng liên quan đến cố kết làng thời các Vua Hùng là giặc ngoại xâm. Truyền thuyết kể về các loại giặc ngoại xâm mà tổ tiên ta phải đương đầu là giặc Ân, giặc Mũi đỏ... Thần tích thần sắc của nhiều làng còn ghi các loại giặc khác từ phương Bắc xuống xâm lấn là giặc Vĩnh Chinh, giặc Hồng Châu, giặc Hồ Tôn... Phía tây có giặc Ai Lao, phía nam có giặc Chiêm Thành. Quyết liệt nhất là cuộc chiến tranh xâm lược của nhà Tần (năm 214-208 TCN). Chiến tranh, nạn ngoại xâm dường như là điều không tránh khỏi của các cộng đồng cư dân, các quốc gia trong buổi đầu lập nước. Tuy nhiên, khác với các cuộc chiến tranh phương Tây (chiến tranh Hy Lạp - La Mã, chiến tranh Ba Tư năm 499-449 TCN), cuộc kháng chiến của tổ tiên ta chống quân xâm lược Tần diễn ra trong điều kiện đầy bất lợi: tương quan lực lượng quá chênh lệch, giữa một bên là một đế chế hùng mạnh, có quân đội thiện chiến, từng tiêu diệt 6 nước ở Trung Hoa, đánh bại hầu hết các nhóm Bách Việt ở phía nam sông Dương Tử để

thống nhất toàn Trung Hoa, với một bên là một quốc gia thành lập chưa được bao lâu, kinh tế thiếu thốn, quân đội non yếu, không có thành trì làm "xương sống" cho phòng thủ, phải dựa vào các làng, vào địa hình, địa vật để tổ chức chiến đấu.

Bảng 2: Sự khác biệt giữa đô thị cổ thế giới và làng - chạ người Việt

STT	Yếu tố so sánh	Đô thị cổ thế giới	Làng ở Việt Nam
1	Thành phần cư dân	Đa dạng, "bác tạp"	Thuần nhất, nhiều khi "đơn nhất" (dựa vào một - hai dòng họ)
2	Mức độ tập trung cư dân	Cao, một khu phố, dãy phố có hàng ngàn người	Rất thấp, một làng chỉ vài chục gia đình
3	Nguồn sống và mức sống của cư dân	Buôn bán và làm các nghề thủ công hàng hóa là chủ đạo	Làm nông nghiệp (trồng trọt ruộng nước là chủ đạo), kết hợp làm nghề thủ công gia đình và khai thác sản vật tự nhiên
		Kinh tế hàng hóa, ít phụ thuộc vào thiên nhiên	Kinh tế tự cấp tự túc, phụ thuộc nặng nề vào tự nhiên
		Thu nhập cao, mức sống cao, tạo ra tính "độc lập, tự chủ" trong sinh hoạt của cá nhân và gia đình	Thu nhập thấp, tạo ra mức sống thấp, thiếu thốn, thiếu tính chủ động và "tự chủ" của các gia đình
4	Quan hệ cư dân và cố kết cư dân	Ít quen biết hoặc không quen biết	Thân quen nhau từ tấm bé và truyền đời
		Liên kết hoặc cố kết bằng các quy ước của phố phường, bằng luật pháp	Liên kết, cố kết bằng quan hệ láng giềng kết hợp quan hệ huyết thống và quan hệ hôn nhân, bằng tục lệ của từng cộng đồng cư dân
		Quan hệ với nhau dựa trên khế ước, hợp đồng, "tiền trao cháo múc", bằng pháp luật (trọng lý, trọng bằng chứng, trọng luật)	Quan hệ với nhau dựa trên tình cảm, lòng tin (trọng tình, trọng tín, trọng tục)
5	Mâu thuẫn xã hội	Hình thành hai giai cấp đối kháng là chủ nô và nô lệ, mâu thuẫn gay gắt	Hình thành xã hội kiểu "Phương thức sản xuất Châu Á", mới có dấu hiệu phân hóa giai cấp, mâu thuẫn xã hội chưa gay gắt

Nguồn: Tác giả sưu tập

2.2. Khía cạnh và phương thức cố kết làng

- Các khía cạnh cố kết làng:

(1) Cố kết, liên kết với nhau trong sản xuất, vì nền nông nghiệp ruộng nước là cơ sở kinh tế chính, mang tính thời vụ rất cao, dựa vào lao động thủ công, kỹ thuật cơ bắp, tư duy kinh nghiệm, cần sự hỗ trợ, hiệp lực của các gia đình để làm thủy lợi, chống úng, chống hạn, cày cấy, thu hái kịp thời vụ;

(2) Cố kết, giúp đỡ nhau trong cuộc sống thường ngày, nhất là vào dịp "tháng ba ngày tám" vì thu nhập từ sản xuất nông nghiệp rất thấp và bấp bênh, mùa vụ phụ thuộc nặng nề vào thiên nhiên, cần sự giúp đỡ trước mắt của người khác để khắc phục một phần tình trạng thiếu đói; những khi mỗi gia đình có việc cưới xin, tang ma cần sự giúp đỡ về nhân lực, kinh tế của các gia đình trong cộng đồng. Hơn nữa, cưới xin, tang ma còn là các lễ thức liên quan đến chu trình đời người, cần có sự chứng kiến, giúp đỡ của cộng đồng;

(3) Cố kết trong việc xây dựng các công trình chung của cộng đồng;

(4) Cố kết trong việc bảo vệ an ninh cộng đồng, đặc biệt là khi đất nước bị giặc ngoại xâm mà làng là mục tiêu đánh chiếm cuối cùng của quân xâm lược.

- Phương thức cố kết làng

Thứ nhất, là cố kết theo quan hệ huyết thống (gia đình, dòng họ), vì đây là quan hệ xuất hiện đầu tiên, tự nhiên của con người (từ thời công xã thị tộc), được duy trì lâu bền nhất.

Thứ hai, là cố kết theo quan hệ láng giềng (hay quan hệ địa vực): Sau khi công xã thị tộc tan rã, thay bằng công xã nông thôn (làng) thì quan hệ huyết thống suy giảm, quan hệ láng giềng (quan hệ của những người không phải anh em, họ hàng sống cạnh nhau) nổi lên là quan hệ chủ đạo, rất quan trọng với những người chung sống; được cha ông ta đúc kết: "Bán anh em xa, mua láng giềng gần".

Thứ ba là cố kết trong cộng đồng làng: Sự cố kết này xuất phát từ đặc điểm làng buổi dựng nước có số dân rất ít, mỗi người đều có họ nội, họ ngoại và họ bên vợ (hay chồng); đồng thời do hôn nhân nội làng là chủ đạo, nên hầu hết mọi người đều có quan hệ "trong họ ngoài làng" và "họ cả làng". Vì vậy, làng đề cao, khuyến khích mọi người ăn ở hòa thuận, thương yêu, đùm bọc lẫn nhau.

Thứ tư, mở rộng sự cố kết trong cộng đồng là cố kết ngoài cộng đồng làng. Sự cố kết này do nhu cầu làm thủy lợi để làm ruộng nước, khắc phục hậu quả thiên tai giữa các làng có cùng thế đất, thế nước; cũng như nhu cầu bảo vệ an ninh, chống giặc ngoại xâm. Bên cạnh đó là sự cố kết, liên kết của các làng có chung nguồn gốc lịch sử và các yếu tố văn hóa. Điển hình cho sự cố kết này là tục kết nghĩa làng (còn gọi là "kết chạ", "ăn chạ", hay "ăn giải", "đi nước nghĩa", hình thành từ thời các Vua Hùng theo truyền thuyết. Đặc điểm nổi bật của tục kết nghĩa làng là coi nhau như anh em ruột (cùng tôn nhau là "anh" và nhận mình là "em" trên bình diện cả cộng đồng), sẵn sàng giúp nhau không tính toán thiệt hơn, đặt lợi ích của cộng đồng lên trên lợi ích cá nhân trong quan hệ với làng kết nghĩa [6]. Mở rộng sự cố kết giữa một cụm làng với nhau là sự cố kết trên phạm vi rộng hơn, ra cả nước, để mỗi người "thương

người như thể thương thân", vì cùng một bọc sinh ra. Khái niệm "đồng bào" nói rõ điều đó.

Thứ năm là cố kết vua - quan - dân. Nhà nước Văn Lang ra đời như một tất yếu sinh tồn của các bộ lạc cần liên kết lại để mạnh hơn lên mà chống chọi thiên nhiên khắc nghiệt và bảo vệ mình trước nguy cơ bị thôn tính từ các bộ lạc bên ngoài. Nước mới lập, mâu thuẫn xã hội chưa gay gắt, nên vua - quan - dân còn gắn bó mật thiết với nhau. Các Vua Hùng để lại bóng dáng trong các truyền thuyết như là người cha, người thầy thường đến các làng, vui vẻ cùng dân, dạy dân làm ăn (đi cày, cấy lúa, trồng dâu...), tổ chức các nghi lễ, các trò chơi. Họ được xem như là những anh hùng văn hóa. Các mỵ nương, quan lang cũng tham gia dạy dân nuôi tằm, dệt lụa, săn thú, gieo trồng cây trái. Họ là những tấm gương tiêu biểu về sáng tạo văn hóa. Nhà nước Văn Lang đáng được ngưỡng mộ như kiểu Nhà nước kiến tạo đích thực (theo cách nói ngày nay). Nhà sử học Phan Huy Chú nhận xét: "Lúc bấy giờ, vua tôi cùng đi cày, cha con tắm cùng (sông) không chia giới hạn, không phân biệt uy quyền, thứ bậc. Dân đều vẽ mình, uống nước bằng mũi cùng nhau vui chơi vô sự, gọi là đời rất hồn nhiên" [3, tr.186].

3. Phát huy các giá trị tinh thần thời các Vua Hùng

"Các giá trị tinh thần" là một khái niệm rộng, hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau. Ở đây chúng tôi chỉ bàn đến khía cạnh về đạo đức của người Việt thời các Vua Hùng qua phân tích một số truyền thuyết. Những truyền thuyết từ các các Vua Hùng dù bị "vùi lấp", bị phủ những lớp bụi trong "cơn lốc" suốt thời Bắc thuộc hơn 1.000 năm, vẫn lộ ra những hạt nhân hợp lý, những thông điệp của người xưa về đức tính người Việt và những bài học của cuộc sống [4].

Trước hết, "Hiếu" là quan niệm sớm hình thành, thể hiện qua truyền thuyết bánh chưng, bánh dày: Lang Liêu nhiều ngày trăn trở tìm được món ăn ngon (bánh chưng, bánh dày) để kính dâng vua cha; về sau trở thành một tục lệ ngày Tết: làm bánh chưng và bánh dày để dâng cúng tổ tiên, tỏ lòng hiếu thảo, biết ơn công của cha mẹ như trời đất. Ngoài truyền thuyết *Bánh chưng bánh dày*, lòng hiếu thảo còn được phản ánh qua các truyện về *Mai An Tiêm, Tiên Dung - Chử Đồng Tử.*

Truyền thuyết *Bánh chưng, bánh dày* còn là thông điệp đề cao sự chịu khó suy nghĩ, tìm tòi từ thành quả lao động của mình, kết hợp với sản vật thiên nhiên để tạo ra những sản phẩm có chất lượng, chính là tinh thần và tư tưởng đề cao "dùng hàng nội hóa" của các nhà nho yêu nước đầu thế kỷ XX và tinh thần "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" ngày nay.

Gắn bó tình nghĩa anh em, vợ chồng là một giá trị hình thành từ thời các Vua Hùng, qua truyền thuyết *Trầu cau.* Câu chuyện phản ánh gia đình lớn của người Việt đã tan rã, nhường chỗ cho gia đình hạt nhân (gia đình một vợ một chồng), song vẫn nói lên tình anh em, tình gia tộc, tình chồng vợ tràn đầy. Hàng nghìn năm, tập quán dùng trầu cau trong các dịp cưới hỏi được duy trì như là thông điệp nhắc nhở các đôi trai gái trong hôn nhân không chỉ biết

chăm lo, vun đắp cuộc sống vợ chồng mà còn phải giữ tình cảm anh em. Thành ngữ "anh em như thể chân tay" xuất phát từ truyền thuyết này.

Câu chuyện về An Tiêm gửi đến người đời sau thông điệp về nhiều đức tính cần có của con người. Đó là tính tự trọng, tinh thần sống liêm khiết, trong sạch, bằng sức lao động của mình, không dựa dẫm, chỉ chăm chăm vào việc nhận của biếu, của cho; đồng thời cũng đề cao sự lạc quan khi phải đơn thương độc mã ở nơi hoang vắng, tự lực, khắc phục khó khăn, tìm tòi, sáng tạo trong lao động để có cái ăn; trong khó khăn, đơn độc, vợ chồng càng gắn bó để có cuộc sống tốt đẹp hơn.

Trong truyền thuyết về Tiên Dung - Chử Đồng Tử, ngoài việc đề cao tinh thần bình đẳng xã hội, xóa bỏ ranh giới của "đẳng cấp xã hội" để đi đến tự do hôn nhân dựa trên tình yêu chân chính; còn muốn nhắn nhủ người đời sau về tinh thần tự lực cánh sinh, nghị lực vượt lên khó khăn, không đầu hàng hoàn cảnh, biết sáng tạo để khai thác và tận dụng tối đa cơ hội, tạo ra thành quả, có cuộc sống tốt đẹp.

"Thời kỳ Văn Lang, thời kỳ Hùng Vương là một giai đoạn trọng yếu của lịch sử Việt Nam. Chính trong thời kỳ này đã xây dựng nền tảng dân tộc Việt Nam, nền tảng văn hóa Việt Nam và truyền thống tinh thần Việt Nam" [7, tr.66]. Trong các truyền thống đó, nổi bật lên là truyền thống cố kết cộng đồng làng cùng những đức tính quý báu của con người Việt Nam. Đó là nguồn sức mạnh giúp các thế hệ người Việt Nam vượt lên mọi khó khăn, thử thách, gìn giữ và phát triển non sông gấm vóc.

Ngày nay, đất nước cũng như mỗi gia đình, cộng đồng làng xã đã thay đổi nhiều so với thời cha ông ta dựng nước. Tuy nhiên, những truyền thống quý báu trên đây vẫn là tài sản vô giá, là hành trang cần thiết để mỗi người, gia đình, cộng đồng mang theo, chắt gạn những điều cốt yếu nhất để vận dụng vào các mặt đời sống của mình. Trong bối cảnh phải giải quyết mâu thuẫn giữa nền kinh tế phát triển theo cơ chế thị trường và yêu cầu bảo tồn, phát huy các giá trị truyền thống, những điểm cần phát huy là:

- Sự đồng tâm, đồng lòng của vợ chồng, "thuận vợ thuận chồng" để xây dựng cuộc sống gia đình ấm no, hạnh phúc.

- Tình thương yêu giữa những người cùng huyết thống, giúp đỡ nhau trong phát triển kinh tế, góp phần bảo đảm an ninh xã hội.

- Tính gắn kết, hòa thuận và đồng thuận láng giềng giữa những người cùng chung sống, không chỉ ở nông thôn mà cả ở đô thị, cả ở các tòa chung cư, dù ngày nay, mỗi người, mỗi gia đình có đời sống vật chất đầy đủ, "tự chủ" rất cao, ít cần đến sự giúp đỡ của láng giềng như xưa. Gắn kết, hòa thuận và đồng thuận láng giềng tạo ra sự ổn định xã hội từ những đơn vị dân cư nhỏ nhất.

- Tình gắn kết, tương trợ trên bình diện cộng đồng làng trong các hoạt động giúp nhau làm kinh tế, đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, trong phòng ngừa tệ nạn xã hội và bảo vệ các di sản văn hóa.

- Tình gắn kết, hòa thuận giữa các làng, chống các biểu hiện tiêu cực của tâm lý làng, của tư tưởng cục bộ làng xã.

- Phát huy tinh thần gắn bó vua - quan - dân, làng - nước từ thời các Vua Hùng, khắc phục sự quan liêu, vô cảm, xa dân của đội ngũ cán bộ; tránh xung đột làng - nước khi ban hành và thực thi chính sách.

- Phát huy các đức tính cao quý thời các Vua Hùng như: lòng hiếu thảo, lòng tự trọng, sống tình nghĩa, thủy chung, ý chí vượt lên khó khăn trong xây dựng cuộc sống.

4. Kết luận

Từ các cộng đồng huyết thống của xã hội thị tộc bước ra, khi xã hội nguyên thủy tan rã, các nhóm cư dân Việt cổ tập hợp trong các làng trên vùng trung du và châu thổ Bắc Bộ; chọn nghề trồng lúa nước để mưu sinh chính, khởi đầu quá trình dựng nước, tiến tới xây dựng nhà nước đầu tiên - Nhà nước Văn Lang, thời đại các Vua Hùng. Điều kiện mưu sinh cùng với những bất lợi về điều kiện tự nhiên (so với các cộng đồng cư dân ở nhiều nơi trên thế giới) và yêu cầu chống giặc ngoại xâm là cơ sở cho sự cố kết bền chặt bên trong các làng cũng như giữ các cộng đồng dân cư đó với nhau, thể hiện qua các khía cạnh, các phương thức cố kết khác nhau. Sự cố kết đó là nền tảng cho việc hình thành các giá trị đạo đức; tinh thần, như đạo hiếu, sự gắn kết và tình thương yêu gia tộc, tính tự trọng, tinh thần sống liêm khiết, trong sạch; lao động hăng say và sáng tạo; tự lực tự cường, nỗ lực khắc phục khó khăn để tạo lập cuộc sống... Những đức tính, giá trị đó có sức sống bền bỉ, là một trong những nội lực để người Việt tồn tại vững vàng và phát triển trong suốt quá trình dựng nước và giữ nước, cần được kế thừa và phát huy ở Việt Nam hiện nay.

Tài liệu tham khảo

[1] F. Ăngghen (1961), *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*, Nxb Sự thật, Hà Nội.

[2] Đinh Ngọc Bảo và các cộng sự (2018), *Lịch sử thế giới cổ đại*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

[3] Phan Huy Chú (1992), *Lịch triều hiến chương loại chí*, t.1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

[4] Đỗ Lan Hiền (2010), "Đi tìm minh triết Việt qua truyền thuyết Hùng Vương", Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 4.

[5] Trần Ngọc Thêm (2001), *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.

[6] Lê Thị Nhâm Tuyết (1976), "Kết nghĩa làng chạ trong sinh hoạt và văn hóa cổ truyền", Tạp chí *Dân tộc học*, số 3.

[7] Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (1971), *Lịch sử Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

[8] Nguyễn Khắc Xương (1971), *Truyền thuyết Hùng Vương*, Hội Văn nghệ dân gian Vĩnh Phú.